

## BÁO CÁO

### **Kết quả giải ngân vốn đầu tư công 10 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2022 và giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công những tháng còn lại của năm 2022**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trên cơ sở số liệu giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công của Kho bạc Nhà nước Bình Phước đến ngày 31/10/2022 và qua rà soát tiến độ thực hiện các dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả giải ngân vốn đầu tư công 10 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2022 và giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công những tháng còn lại của năm 2022, như sau:

#### **I. Thực hiện giải ngân năm 2022**

##### **1. Kết quả giải ngân 10 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2022**

Tổng kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022 đã giao là 7.481 tỷ 382 triệu đồng, thực hiện giải ngân 10 tháng đầu năm 2022 là 3.744 tỷ 635 triệu đồng, đạt 50,5% so với chỉ tiêu Chính phủ giao và đạt 50,1% so với kế hoạch tỉnh giao; ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 là 6.728 tỷ 370 triệu đồng, đạt 90,8% so với chỉ tiêu Chính phủ giao và đạt 90% so với kế hoạch tỉnh giao, bao gồm:

**a) Vốn ngân sách trung ương:** Kế hoạch vốn giao 1.353 tỷ 016 triệu đồng, giải ngân 10 tháng đầu năm 2022 là 489 tỷ 867 triệu đồng, đạt 36,2% kế hoạch; ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 là 1.304 tỷ 770 triệu đồng, đạt 96,4% kế hoạch, trong đó:

- Vốn các chương trình mục tiêu: Kế hoạch vốn giao 1.000 tỷ đồng, giải ngân 10 tháng đầu năm 2022 là 465 tỷ 597 triệu đồng, đạt 46,6% kế hoạch; ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 là 980 tỷ đồng, đạt 98% kế hoạch.

- Vốn các chương trình mục tiêu quốc gia: Kế hoạch vốn giao 284 tỷ 116 triệu đồng, giải ngân 10 tháng đầu năm 2022 là 24 tỷ 270 triệu đồng, đạt 8,5% kế hoạch (do Chính phủ mới giao chỉ tiêu trong tháng 6/2022 và HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết giữa tháng 7 năm 2022 nên chưa kịp giải ngân); ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 là 255 tỷ 870 triệu đồng, đạt 90% kế hoạch.

- Vốn nước ngoài (ODA): Kế hoạch vốn giao 68 tỷ 900 triệu đồng, 10 tháng đầu năm 2022 chưa giải ngân (chủ yếu vốn dự phòng, đang lập thủ tục xin ý kiến trung ương); ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 là 68 tỷ 900 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

**b) Vốn ngân sách địa phương:** Kế hoạch vốn giao 6.128 tỷ 366 triệu đồng, giải ngân 10 tháng đầu năm 2022 là 3.254 tỷ 768 triệu đồng, đạt 53,1% kế hoạch; ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 là 5.423 tỷ 600 triệu đồng, đạt 88,5% kế hoạch, trong đó:



- Vốn xây dựng cơ bản tập trung trong nước: Kế hoạch vốn giao 507 tỷ 840 triệu đồng, giải ngân 10 tháng đầu năm 2022 là 274 tỷ 547 triệu đồng, đạt 54,1% kế hoạch; ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 là 470 tỷ đồng, đạt 92,5% kế hoạch.

- Nguồn tiền sử dụng đất: Kế hoạch vốn giao 4.738 tỷ 326 triệu đồng, giải ngân 10 tháng đầu năm 2022 là 2.452 tỷ 395 triệu đồng, đạt 51,8% kế hoạch; ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 là 4.080 tỷ đồng, đạt 86,1% kế hoạch.

- Vốn xỏ số kiến thiết: Kế hoạch vốn giao 833 tỷ 600 triệu đồng, giải ngân 10 tháng đầu năm 2022 là 497 tỷ 826 triệu đồng, đạt 59,7% kế hoạch; ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 là 825 tỷ đồng, đạt 98% kế hoạch.

- Vốn hỗ trợ của TP. HCM: Kế hoạch vốn giao 30 tỷ đồng, giải ngân 10 tháng đầu năm 2022 là 30 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch; ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 là 30 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (vốn đối ứng dự án ODA): Kế hoạch vốn giao 18 tỷ 600 triệu đồng, 10 tháng đầu năm 2022 chưa giải ngân; ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 là 18 tỷ 600 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

## **2. Kết quả giải ngân phân theo chủ đầu tư, chương trình và ngành lĩnh vực 10 tháng đầu năm 2022**

- Phân theo chủ đầu tư: Huyện Đồng Phú đạt 74,3%; huyện Bù Đốp đạt 69,5%; huyện Bù Đăng đạt 61,1%; Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh đạt 59,8%; huyện Bù Gia Mập đạt 54,7%; thành phố Đồng Xoài đạt 52,8%; huyện Hớn Quản đạt 50,7%; thị xã Chơn Thành đạt 49,2%; huyện Phú Riềng đạt 48%; huyện Lộc Ninh đạt 42,8%; thị xã Phước Long đạt 32,9%; thị xã Bình Long đạt 16,8%. Trong đó:

Vốn phân cấp của huyện, thị xã, thành phố: Kế hoạch vốn giao 3.820 tỷ 558 triệu đồng, giải ngân 10 tháng đầu năm 2022 là 1.377 tỷ 787 triệu đồng, đạt 36,1% kế hoạch giao, cụ thể: Huyện Bù Đốp đạt 71,2%; huyện Bù Đăng đạt 49,9%; huyện Đồng Phú đạt 48,1%; thị xã Chơn Thành đạt 44,6%; thành phố Đồng Xoài đạt 39,9%; huyện Phú Riềng đạt 39,9%; huyện Lộc Ninh đạt 38,1%; huyện Hớn Quản đạt 36,3%; huyện Bù Gia Mập đạt 36,2%; thị xã Phước Long đạt 21,7%; thị xã Bình Long đạt 8,8%.

- Phân theo chương trình: Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện 243 tỷ 964 triệu đồng, đạt 39,5%; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thực hiện 34 tỷ 272 triệu đồng, đạt 52,8%; Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa giải ngân.

- Phân theo ngành, lĩnh vực: Công nghiệp thực hiện 106 tỷ 166 triệu đồng, đạt 82,4%; Văn hóa xã hội thực hiện 169 tỷ 865 triệu đồng, đạt 72,5%; Quốc phòng, An ninh thực hiện 64 tỷ 134 triệu đồng, đạt 68,4%; Giáo dục và Đào tạo thực hiện 519 tỷ 170 triệu đồng, đạt 52%; Giao thông, vận tải và Hạ tầng đô thị thực hiện 2.131 tỷ 442 triệu đồng, đạt 50,7%; Y tế thực hiện 364 tỷ 521 triệu đồng, đạt 42,2%; Nông nghiệp, thủy lợi thực hiện 27 tỷ 710 triệu đồng, đạt 38,5%; Quản lý nhà nước thực hiện 11 tỷ 549 triệu đồng, đạt 35,5%.

## **3. Đánh giá chung và nguyên nhân**

### **a) Đánh giá chung**

Kết quả giải ngân vốn đầu tư công 10 tháng đầu năm 2022 đạt thấp, thấp hơn 4,6 điểm % so với cùng kỳ năm 2021 (cùng kỳ năm 2021 là 54,7%), ngoại trừ tỷ lệ giải ngân đạt khá của một số huyện như: Huyện Đồng Phú đạt 74,3%; huyện Bù Đốp đạt 69,5%; huyện Bù Đăng đạt 61,1%; Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh đạt 59,8%. Còn lại các đơn vị khác đều đạt thấp, thấp nhất là: Thị xã Bình Long đạt 16,8%, thị xã Phước Long đạt 32,9%.

Đáng chú ý là tỷ lệ giải ngân vốn phân cấp của huyện, thị xã, thành phố đạt rất thấp (đạt 36,1%); các huyện, thị xã có tỷ lệ giải ngân thấp: Thị xã Bình Long đạt 8,8%, thị xã Phước Long đạt 21,7%, huyện Lộc Ninh đạt 38,1%; trong đó, tiền sử dụng đất khối huyện giải ngân rất thấp, trong khi nguồn vốn này chiếm tỷ lệ trên 70% tổng số vốn phân cấp của huyện, thị xã, thành phố nên tỷ trọng giải ngân cho các dự án từ vốn này ảnh hưởng rất lớn đến tỷ lệ giải ngân chung của các huyện, thị xã, thành phố.

Đồng thời, vốn ngân sách Trung ương 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giải ngân thấp (8,5%), điều này cho thấy công tác giải ngân dầm chân tại chỗ, chưa được cải thiện, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công; chưa thực hiện quyết liệt, đồng bộ các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ, Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 17/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 1573/UBND-TH ngày 29/6/2022 và Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 27/10/2022 gửi Bí thư và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh và các chủ đầu tư về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2022.

### **b) Nguyên nhân**

\* Nguyên nhân khách quan:

(1) Vốn đầu tư từ tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng lớn (63,3%) trên tổng vốn đầu tư công toàn tỉnh; trong đó, có 8/11 huyện, thị xã, thành phố có vốn đầu tư từ tiền sử dụng đất trên 70% tổng số vốn phân cấp của khối huyện nên tỷ trọng giải ngân cho các dự án từ nguồn vốn này ảnh hưởng rất lớn đến tỷ lệ giải ngân chung của khối huyện. Đồng thời, đến nay thu tiền sử dụng đất khối tỉnh đạt thấp (30%), nên ảnh hưởng lớn đến tiến độ thi công và giải ngân vốn các dự án.

(2) 10 tháng đầu năm do biến động tăng giá vật tư, nguyên nhiên, vật liệu trên thị trường làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công và lập dự toán các dự án, vì đa số các hợp đồng xây dựng trên địa bàn là hợp đồng trọn gói, không điều chỉnh giá. Dẫn đến tình trạng một số nhà thầu thi công còn cầm chừng, chưa đẩy nhanh tiến độ thi công theo kế hoạch đề ra.

(3) Thủ tục đầu tư phức tạp, nhất là từ khâu thẩm định trình phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán cho đến khâu lựa chọn nhà thầu (đấu thầu) mất nhiều thời gian, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện.

(4) Do tính chất đặc thù của đầu tư công đòi hỏi phải có quá trình thực hiện, tích lũy giá trị khối lượng hoàn thành mới thực hiện các thủ tục giải ngân vốn tại kho bạc, đặc biệt dự án mua sắm trang thiết bị phải hoàn thành toàn bộ gói thầu mới thực hiện thanh toán, từ đó cũng ảnh hưởng đến công tác giải ngân.

\* Nguyên nhân chủ quan:

(1) Vốn phân cấp các huyện, thị xã, thành phố bố trí còn dàn trải, quá nhiều công trình, quy mô dự án nhỏ, các Ban QLDA xây dựng một số huyện còn thiếu tính chủ động trong công tác chuẩn bị đầu tư; chất lượng đơn vị tư vấn năng lực chưa cao; sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư mới bắt đầu thực hiện và mất thời gian để hoàn thiện thủ tục, dẫn đến thời gian cho thi công trong năm rất ít. Đến ngày 31/10/2022 còn 58/808 dự án khởi công mới chưa hoàn thiện thủ tục (phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán), cụ thể: Thị xã Bình Long còn 33/150 dự án, thị xã Phước Long còn 16/80 dự án, thành phố Đồng Xoài còn 7/26 dự án, huyện Lộc Ninh còn 02/108 dự án.

(2) Công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư của nhiều dự án còn vướng mắc, làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công như: Xây dựng đường kết nối các KCN phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài; Đường phía Tây QL 13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư tỉnh Bình Phước; Nâng cấp, thảm nhựa các tuyến đường còn lại khu dân cư phía Bắc Tỉnh lỵ; Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)...

(3) Công tác phối kết hợp giữa chủ đầu tư với các Sở, ban, ngành và các địa phương chưa kịp thời, thiếu chặt chẽ, nhất là trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng dự án kéo dài. Thiếu sự phối hợp chia sẻ, tháo gỡ khó khăn giữa chủ đầu tư với nhà thầu do biến động tăng giá vật tư, nguyên nhiên, vật liệu trên thị trường.

(4) Trách nhiệm của các sở quản lý chuyên ngành chưa cao trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các dự án do ngành quản lý, theo dõi; thiếu đôn đốc các ngành, địa phương trong đẩy mạnh thực hiện đầu tư để phục vụ cho mục tiêu phát triển của ngành.

(5) Đối với nguồn vốn ODA và nguồn bội chi ngân sách địa phương (vốn tỉnh vay lại của Trung ương) đến nay chưa giải ngân do: Đây là vốn dư (vốn dư dự phòng, dư tiết kiệm sau đấu thầu); theo quy định tại Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sử dụng vốn dư đối với từng dự án. Hiện nay, Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh đã tổng hợp hồ sơ và có thư gửi nhà tài trợ ADB làm thủ tục nội bộ để có Văn bản chính thức làm cơ sở giải ngân.

## **II. Giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công những tháng còn lại của năm 2022**

(1) Thực hiện quyết liệt và có hiệu quả Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2022; Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 17/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia những tháng còn lại năm 2022 và chỉ đạo tại Công văn số 1573/UBND-TH ngày 29/6/2022, Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 27/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

(2) Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về công tác đấu giá quyền sử dụng đất để có nguồn thu giải ngân vốn đầu tư công. Yêu cầu các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Cục Thuế và các đơn vị có liên quan thực

hiện tốt công tác đấu giá quyền sử dụng đất và định giá đất đối với dự án đấu giá quyền sử dụng đất để đảm bảo nguồn thu theo dự toán đã giao.

(3) Các chủ đầu tư, nhất là Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục quan tâm chỉ đạo quyết liệt, phối hợp kịp thời cho công tác giải phóng mặt bằng, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để dự án sớm triển khai thực hiện và giải ngân vốn. Đối với các dự án có khối lượng khẩn trương hoàn thiện hồ sơ làm thủ tục thanh toán ngay với Kho bạc nhà nước. Đẩy nhanh công tác nghiệm thu, thanh quyết toán, không để dồn vốn vào cuối năm mới giải ngân.

(4) Đối với vốn phân cấp các huyện, thị xã, thành phố: Yêu cầu Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương rà soát, điều chỉnh ngay kế hoạch vốn từ dự án giải ngân chậm, dự án đang vướng về thủ tục đầu tư sang dự án có tiến độ giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn theo thẩm quyền được giao. Chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 của địa phương.

(5) Tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ 03 Tổ công tác của UBND tỉnh, theo dõi, chỉ đạo từng dự án, từng nguồn vốn để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công. Tiếp tục tổ chức giao ban định kỳ xây dựng cơ bản giữa UBND tỉnh với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố; giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư với các Ban QLDA, Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố để đôn đốc tháo gỡ khó khăn vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công đạt mục tiêu đề ra.

(6) Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch vốn cuối năm 2022 cho sát với tình hình thực tế, đảm bảo tỷ lệ giải ngân năm 2022 đạt 90% trở lên, nhất là đối với 3 Chương trình mục tiêu quốc gia vốn ngân sách Trung ương.

(7) Các sở chuyên ngành như: Giao thông vận tải, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi, đôn đốc quá trình thực hiện các dự án do sở mình quản lý, từ đó có sự phối hợp đồng bộ để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

(8) Đề cao hơn nữa vai trò, trách nhiệm người đứng đầu tại các sở, ban, ngành và địa phương trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc giải ngân vốn đầu tư công. Tiếp tục xác định kết quả giải ngân vốn đầu tư công là một tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu và tập thể, cá nhân được giao nhiệm vụ.

(Kèm theo biểu 1, biểu 2, phụ lục 2.1, biểu 3, biểu 4).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị, thành phố;
- LĐVP, Phòng TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Trần Tuệ Hiền**

**BIỂU 1**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 10 THÁNG VÀ ƯỚC GIẢI NGÂN CẢ NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số 364 /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

| STT       | Nguồn vốn                                                                                | Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022 |                  | Thực hiện giải ngân 10 tháng năm 2022 |                |             | Ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 |                |             |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|---------------------------------------|----------------|-------------|-------------------------------------|----------------|-------------|
|           |                                                                                          | Chính phủ giao                    | Tỉnh giao        | Số vốn                                | Tỷ lệ (%)      |             | Số vốn                              | Tỷ lệ (%)      |             |
|           |                                                                                          |                                   |                  |                                       | Chính phủ giao | Tỉnh giao   |                                     | Chính phủ giao | Tỉnh giao   |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                           | <b>7.413.156</b>                  | <b>7.481.382</b> | <b>3.744.635</b>                      | <b>50,5</b>    | <b>50,1</b> | <b>6.728.370</b>                    | <b>90,8</b>    | <b>90</b>   |
| <b>I</b>  | <b>Vốn ngân sách trung ương</b>                                                          | <b>1.353.016</b>                  | <b>1.353.016</b> | <b>489.867</b>                        | <b>36,2</b>    | <b>36,2</b> | <b>1.304.770</b>                    | <b>96,4</b>    | <b>96,4</b> |
| 1         | Các chương trình mục tiêu                                                                | 1.000.000                         | 1.000.000        | 465.597                               | 46,6           | 46,6        | 980.000                             | 98             | 98          |
| 2         | Các chương trình mục tiêu quốc gia                                                       | 284.116                           | 284.116          | 24.270                                | 8,5            | 8,5         | 255.870                             | 90             | 90          |
| -         | Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 156.060                           | 156.060          |                                       | -              | -           | 130.000                             | 83,3           | 83,3        |
| -         | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững                                                    | 876                               | 876              |                                       | -              | -           | 870                                 | 99             | 99          |
| -         | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới                                                 | 127.180                           | 127.180          | 24.270                                | 19,1           | 19,1        | 125.000                             | 98,3           | 98,3        |
| 3         | Vốn nước ngoài                                                                           | 68.900                            | 68.900           |                                       | -              | -           | 68.900                              | 100            | 100         |
| <b>II</b> | <b>Vốn ngân sách địa phương</b>                                                          | <b>6.060.140</b>                  | <b>6.128.366</b> | <b>3.254.768</b>                      | <b>53,7</b>    | <b>53,1</b> | <b>5.423.600</b>                    | <b>89,5</b>    | <b>88,5</b> |
| 1         | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước                                             | 477.840                           | 507.840          | 274.547                               | 57,5           | 54,1        | 470.000                             | 98,4           | 92,5        |
| 2         | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất                                                          | 4.700.000                         | 4.738.326        | 2.452.395                             | 52,2           | 51,8        | 4.080.000                           | 86,8           | 86,1        |
| 3         | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                     | 820.000                           | 833.600          | 497.826                               | 60,7           | 59,7        | 825.000                             | 100            | 99,0        |
| 4         | Vốn hỗ trợ của TP. HCM                                                                   |                                   | 30.000           | 30.000                                |                | 100,0       | 30.000                              |                | 100         |
| 5         | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương                                             | 62.300                            | 18.600           |                                       | -              | -           | 18.600                              | 29,9           | 100         |



**BIỂU 2**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG 10 THÁNG NĂM 2022**  
*(Kèm theo Báo cáo số 364 /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

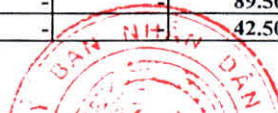
| STT | Danh mục dự án                                                                           | Kế hoạch vốn điều chỉnh giữa năm 2022 |           |                    |                  |                  |                           |                                              |        | Thực hiện giải ngân 10 tháng năm 2022 |           |       | Ghi chú     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|--------------------|------------------|------------------|---------------------------|----------------------------------------------|--------|---------------------------------------|-----------|-------|-------------|
|     |                                                                                          | Tổng số                               | Trong đó: |                    |                  |                  |                           |                                              |        | Khối lượng                            | Giải ngân | Tỷ lệ |             |
|     |                                                                                          |                                       | NSTW      | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương | ODA    |                                       |           |       |             |
|     | Tổng số                                                                                  | 7.481.382                             | 1.284.116 | 507.840            | 4.738.326        | 833.600          | 30.000                    | 18.600                                       | 68.900 | 3.739.961                             | 3.744.635 | 50,1  |             |
| A   | Vốn phân cấp huyện, thị, thành phố                                                       | 3.820.558                             | 269.595   | 363.343            | 2.888.514        | 299.106          | -                         | -                                            | -      | 1.358.516                             | 1.377.986 | 36,1  | Phụ lục 2.1 |
| 1   | Thành phố Đồng Xoài                                                                      | 156.819                               | 19        | 29.400             | 127.400          | -                |                           |                                              |        | 62.552                                | 62.552    | 39,9  |             |
|     | Trong đó:                                                                                | -                                     |           |                    |                  |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%                                          | 38.220                                |           |                    | 38.220           |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia NTM                                                       |                                       |           |                    |                  |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
|     | Chương trình giảm nghèo bền vững                                                         | 19                                    | 19        |                    |                  |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
| 2   | Thị xã Bình Long                                                                         | 782.933                               | 3.014     | 25.095             | 740.824          | 14.000           |                           |                                              |        | 68.845                                | 68.845    | 8,8   |             |
|     | Trong đó:                                                                                | -                                     |           |                    |                  |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%                                          | 220.147                               |           |                    | 220.147          |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
|     | Tính hỗ trợ có mục tiêu (xây dựng 30 phòng học)                                          | 21.000                                |           |                    | 7.000            | 14.000           |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia NTM                                                       | 3.000                                 | 3.000     |                    |                  |                  |                           |                                              |        | 2.092                                 | 2.092     |       |             |
|     | Chương trình giảm nghèo bền vững                                                         | 14                                    | 14        |                    |                  |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
| 3   | Thị xã Phước Long                                                                        | 366.651                               | 3.016     | 22.575             | 327.060          | 14.000           |                           |                                              |        | 79.594                                | 79.594    | 21,7  |             |
|     | Trong đó:                                                                                |                                       |           |                    |                  |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%                                          | 94.668                                |           |                    | 94.668           |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
|     | Tính hỗ trợ có mục tiêu (xây dựng 30 phòng học)                                          | 21.000                                |           |                    | 7.000            | 14.000           |                           |                                              |        | 15.525                                | 15.525    |       |             |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia NTM                                                       | 7.500                                 | 3.000     |                    | 4.500            |                  |                           |                                              |        | 1.010                                 | 1.010     |       |             |
|     | Chương trình giảm nghèo bền vững                                                         | 16                                    | 16        |                    |                  |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
| 4   | Huyện Đồng Phú                                                                           | 189.078                               | 20        | 31.500             | 133.600          | 23.958           |                           |                                              |        | 91.004                                | 91.004    | 48,1  |             |
|     | Trong đó:                                                                                |                                       |           |                    |                  |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%                                          | 35.280                                |           |                    | 35.280           |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
|     | Tính hỗ trợ có mục tiêu (xây dựng 30 phòng học)                                          | 21.000                                |           |                    | 7.000            | 14.000           |                           |                                              |        | 12.825                                | 12.825    |       |             |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia NTM                                                       | 18.958                                |           |                    | 9.000            | 9.958            |                           |                                              |        | 2.587                                 | 2.587     |       |             |
|     | Chương trình giảm nghèo bền vững                                                         | 20                                    | 20        |                    |                  |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
| 5   | Huyện Bù Đăng                                                                            | 317.315                               | 39.806    | 51.355             | 156.395          | 69.759           |                           |                                              |        | 154.697                               | 158.185   | 49,9  |             |
|     | Trong đó:                                                                                | -                                     |           |                    |                  |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%                                          | 25.872                                |           |                    | 25.872           |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
|     | Tính hỗ trợ có mục tiêu (xây dựng 100 phòng học)                                         | 70.000                                |           |                    | 29.500           | 40.500           |                           |                                              |        | 46.071                                | 46.071    |       |             |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia NTM                                                       | 91.471                                | 23.212    |                    | 39.000           | 29.259           |                           |                                              |        | 22.305                                | 22.305    |       |             |
|     | Chương trình MTQG phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. | 18.207                                | 16.552    |                    | 1.655            |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
|     | Chương trình giảm nghèo bền vững                                                         | 19.897                                | 42        | 19.855             |                  |                  |                           |                                              |        | 17.673                                | 17.673    |       |             |
| 6   | Huyện Bù Gia Mập                                                                         | 271.066,5                             | 70.737    | 46.524             | 126.096          | 27.710           |                           |                                              |        | 95.057                                | 98.030    | 36,2  |             |
|     | Trong đó:                                                                                | -                                     |           |                    |                  |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |             |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%                                          | 31.164                                |           |                    | 31.164           |                  |                           |                                              |        | -                                     |           |       |             |

| STT | Danh mục dự án                                                                           | Kế hoạch vốn điều chỉnh giữa năm 2022 |           |                    |                  |                  |                           |                                              |            | Thực hiện giải ngân 10 tháng năm 2022 |         |      | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|--------------------|------------------|------------------|---------------------------|----------------------------------------------|------------|---------------------------------------|---------|------|---------|
|     |                                                                                          | Tổng số                               | Trong đó: |                    |                  |                  |                           |                                              | Khối lượng | Giải ngân                             | Tỷ lệ   |      |         |
|     |                                                                                          |                                       | NSTW      | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương |            |                                       |         | ODA  |         |
|     | Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu (xây dựng 30 phòng học)                                          | 21.000                                |           |                    | 7.000            | 14.000           |                           |                                              |            | 18.964                                | 18.964  |      |         |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia NTM                                                       | 34.227                                | 11.517    |                    | 9.000            | 13.710           |                           |                                              |            | 7.009                                 | 7.009   |      |         |
|     | Chương trình MTQG phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. | 65.110                                | 59.191    |                    | 5.919            |                  |                           |                                              |            |                                       |         |      |         |
|     | Chương trình giảm nghèo bền vững                                                         | 21.124,5                              | 29        | 20.799             | 296,5            |                  |                           |                                              |            | 12.113                                | 12.113  |      |         |
| 7   | Thị xã Chơn Thành                                                                        | 338.297                               | 67        | 26.985             | 311.245          | -                |                           |                                              |            | 150.972                               | 150.972 | 44,6 |         |
|     | Trong đó:                                                                                | -                                     |           |                    |                  |                  |                           |                                              |            | -                                     |         |      |         |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%                                          | 92.022                                |           |                    | 92.022           |                  |                           |                                              |            | -                                     |         |      |         |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia NTM                                                       | 4.500                                 |           |                    | 4.500            |                  |                           |                                              |            | -                                     |         |      |         |
|     | Chương trình MTQG phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. | 53                                    | 48        |                    | 5                |                  |                           |                                              |            | 4.500                                 | 4.500   |      |         |
|     | Chương trình giảm nghèo bền vững                                                         | 19                                    | 19        |                    |                  |                  |                           |                                              |            |                                       |         |      |         |
| 8   | Huyện Hớn Quản                                                                           | 286.407,5                             | 16.474    | 32.941,0           | 191.653          | 45.340           |                           |                                              |            | 103.096                               | 103.972 | 36,3 |         |
|     | Trong đó:                                                                                | -                                     |           |                    |                  |                  |                           |                                              |            |                                       |         |      |         |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%                                          | 47.922                                |           |                    | 47.922           |                  |                           |                                              |            | -                                     |         |      |         |
|     | Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu (xây dựng 40 phòng học)                                          | 28.000                                |           |                    | 7.000            | 21.000           |                           |                                              |            | 4.108                                 | 4.108   |      |         |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia NTM                                                       | 64.363                                | 16.023    |                    | 24.000           | 24.340           |                           |                                              |            | 15.079                                | 15.079  |      |         |
|     | Chương trình MTQG phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. | 460                                   | 418       |                    | 42               |                  |                           |                                              |            |                                       |         |      |         |
|     | Chương trình giảm nghèo bền vững                                                         | 8.014,5                               | 33        | 7.111              | 870,5            |                  |                           |                                              |            |                                       |         |      |         |
| 9   | Huyện Lộc Ninh                                                                           | 477.310                               | 106.828   | 42.847             | 280.585          | 47.050,0         |                           |                                              |            | 181.626                               | 181.626 | 38,1 |         |
|     | Trong đó:                                                                                | -                                     |           |                    |                  |                  |                           |                                              |            |                                       |         |      |         |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%                                          | 60.270                                |           |                    | 60.270           |                  |                           |                                              |            | -                                     |         |      |         |
|     | Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu (xây dựng 50 phòng học)                                          | 35.000                                |           |                    | 14.000           | 21.000           |                           |                                              |            | 22.776                                | 22.776  |      |         |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia NTM                                                       | 128.349                               | 43.299    |                    | 59.000           | 26.050           |                           |                                              |            | 39.069                                | 39.069  |      |         |
|     | Chương trình MTQG phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. | 70.187                                | 63.502    |                    | 6.685            |                  |                           |                                              |            |                                       |         |      |         |
|     | Chương trình giảm nghèo bền vững                                                         | 8.854,0                               | 27        | 8.827              |                  |                  |                           |                                              |            | 3.229                                 | 3.229   |      |         |
| 10  | Huyện Bù Đốp                                                                             | 414.243                               | 12.743    | 27.980             | 364.042          | 9.478            |                           |                                              |            | 283.607                               | 294.950 | 71,2 |         |
|     | Trong đó:                                                                                | -                                     |           |                    |                  |                  |                           |                                              |            |                                       |         |      |         |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%                                          | 104.664                               |           |                    | 104.664          |                  |                           |                                              |            | -                                     |         |      |         |
|     | Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu (xây dựng 10 phòng học)                                          | 7.000                                 |           |                    |                  | 7.000            |                           |                                              |            | 6.065                                 | 6.065   |      |         |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia NTM                                                       | 28.582                                | 11.104    |                    | 15.000           | 2.478            |                           |                                              |            | 10.190                                | 10.190  |      |         |
|     | Chương trình MTQG phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. | 1.780                                 | 1.618     |                    | 162              |                  |                           |                                              |            |                                       |         |      |         |
|     | Chương trình giảm nghèo bền vững                                                         | 4.586,0                               | 21        | 4.565,0            |                  |                  |                           |                                              |            |                                       |         |      |         |
| 11  | Huyện Phú Riềng                                                                          | 220.438                               | 16.871    | 26.141             | 129.615          | 47.811           |                           |                                              |            | 87.466                                | 88.057  | 39,9 |         |
|     | Trong đó:                                                                                | -                                     |           |                    |                  |                  |                           |                                              |            |                                       |         |      |         |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%                                          | 27.460                                |           |                    | 27.460           |                  |                           |                                              |            | -                                     |         |      |         |
|     | Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu (xây dựng 70 phòng học)                                          | 49.000                                |           |                    | 14.000           | 35.000           |                           |                                              |            | 9.656                                 | 9.656   |      |         |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia NTM                                                       | 52.836                                | 16.025    |                    | 24.000           | 12.811           |                           |                                              |            | 17.474                                | 17.474  |      |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                            | Kế hoạch vốn điều chỉnh giữa năm 2022 |           |                    |                  |                  |                           |                                              |        | Thực hiện giải ngân 10 tháng năm 2022 |           |       | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|--------------------|------------------|------------------|---------------------------|----------------------------------------------|--------|---------------------------------------|-----------|-------|---------|
|     |                                                                                                                                                                           | Tổng số                               | Trong đó: |                    |                  |                  |                           |                                              |        | Khối lượng                            | Giải ngân | Tỷ lệ |         |
|     |                                                                                                                                                                           |                                       | NSTW      | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương | ODA    |                                       |           |       |         |
|     | Chương trình MTQG phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.                                                                                  | 906                                   | 823       |                    | 83               |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |         |
|     | Chương trình giảm nghèo bền vững                                                                                                                                          | 1.699                                 | 23        | 1.676              |                  |                  |                           |                                              |        | 1.257                                 | 1.257     |       |         |
| B   | Vốn thực hiện dự án                                                                                                                                                       | 3.462.814                             | 1.001.178 | 144.497            | 1.665.939        | 533.700          | 30.000                    | 18.600                                       | 68.900 | 2.257.036                             | 2.242.240 | 65    |         |
| I   | Sở Tài Chính                                                                                                                                                              | 16.640                                | -         | -                  | 16.640           | -                | -                         | -                                            | -      | -                                     | -         | -     |         |
|     | Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp)                                                                                                                                | 16.640                                |           |                    | 16.640           |                  |                           |                                              |        |                                       |           |       |         |
| II  | Ban QLDA ĐTXD tỉnh                                                                                                                                                        | 1.664.704                             | 696.800   | -                  | 626.180          | 254.224          | -                         | 18.600                                       | 68.900 | 995.775                               | 995.775   | 60    |         |
|     | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                                         | 1.275.330                             | 696.800   | -                  | 406.730          | 84.300           | -                         | 18.600                                       | 68.900 | 657.176                               | 657.176   | 52    |         |
| 1   | Xây dựng đường kết nối các KCN phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài                                                                                                           | 71.800                                | 71.800    |                    |                  |                  |                           |                                              |        | 5.084                                 | 5.084     |       |         |
| 2   | Đường phía Tây QL 13 đoạn Chợ Thành - Hoa Lư tỉnh Bình Phước                                                                                                              | 500.000                               | 500.000   |                    |                  |                  |                           |                                              |        | 229.277                               | 229.277   |       |         |
| 3   | Nâng cấp, mở rộng QL 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư                                                                                                | 125.000                               | 125.000   |                    |                  |                  |                           |                                              |        | 25.187                                | 25.187    |       |         |
| 4   | Đường giao thông kết hợp du lịch hồ thủy lợi Phước Hòa                                                                                                                    | 34.330                                |           |                    | 34.330           |                  |                           |                                              |        | 28.119                                | 28.119    |       |         |
| 5   | Xây dựng cầu dân sinh                                                                                                                                                     | 46.000                                |           |                    | 46.000           |                  |                           |                                              |        | 42.888                                | 42.888    |       |         |
| 6   | Đường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú                                                                                                                                 | 25.000                                |           |                    | 25.000           |                  |                           |                                              |        | 14.057                                | 14.057    |       |         |
| 7   | Nâng cấp, thảm nhựa các tuyến đường còn lại khu dân cư phía Bắc Tĩnh lý                                                                                                   | 2.300                                 |           |                    | 2.300            |                  |                           |                                              |        | 2.224                                 | 2.224     |       |         |
| 8   | Xây dựng tuyến kết nối ĐT.753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)                                                                                 | 34.000                                |           |                    | 34.000           |                  |                           |                                              |        | 34.000                                | 34.000    |       |         |
| 9   | Xây dựng đường kết nối ngang QL14 kéo dài ĐT 755 nối ĐT 753                                                                                                               | 30.000                                |           |                    | 30.000           |                  |                           |                                              |        | 30.000                                | 30.000    |       |         |
| 10  | Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước                                                                                                          | 119.500                               |           |                    | 32.000           |                  |                           | 18.600                                       | 68.900 | 32.000                                | 32.000    |       |         |
| 11  | Nâng cấp ĐT 741 đoạn từ cầu Thác Mệ đến QL14C                                                                                                                             | 12.000                                |           |                    | 12.000           |                  |                           |                                              |        | -                                     |           |       |         |
| 12  | Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Minh Hưng - Đồng Nơ (3 hạng mục phát sinh, gồm: điện chiếu sáng công cộng, đường dây 22KVA và trạm biến áp, trồng cây sao đen hai bên đường) | 14.800                                |           |                    | 14.800           |                  |                           |                                              |        | 14.492                                | 14.492    |       |         |
| 13  | Xây dựng đường Đồng Hưu - Bàu Nôm, huyện Chợ Thành (Kết nối các tuyến đường Minh Thành-Bàu Nôm)                                                                           | 19.000                                |           |                    | 19.000           |                  |                           |                                              |        | 5.975                                 | 5.975     |       |         |
| 14  | Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài Khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II)                                                       | 30.000                                |           |                    | 30.000           |                  |                           |                                              |        | 29.552                                | 29.552    |       |         |
| 15  | Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Chợ Thành II                                                                                                                  | 25.000                                |           |                    | 25.000           |                  |                           |                                              |        | 25.000                                | 25.000    |       |         |
| 16  | Xây dựng mương cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Việt Kiều                                                                                                            | 11.100                                |           |                    | 11.100           |                  |                           |                                              |        | 3.201                                 | 3.201     |       |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                         | Kế hoạch vốn điều chỉnh giữa năm 2022 |           |                    |                  |                  |                           |                                              |            | Thực hiện giải ngân 10 tháng năm 2022 |         |     | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|--------------------|------------------|------------------|---------------------------|----------------------------------------------|------------|---------------------------------------|---------|-----|---------|
|     |                                                                                                                                                                                        | Tổng số                               | Trong đó: |                    |                  |                  |                           |                                              | Khối lượng | Giải ngân                             | Tỷ lệ   |     |         |
|     |                                                                                                                                                                                        |                                       | NSTW      | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương |            |                                       |         | ODA |         |
| 17  | Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)                                                                                                           | 20.000                                |           |                    | 20.000           |                  |                           |                                              |            | 8.156                                 | 8.156   |     |         |
| 18  | Trường Cao đẳng Bình Phước                                                                                                                                                             | 30.000                                |           |                    |                  | 30.000           |                           |                                              |            | 30.000                                | 30.000  |     |         |
| 19  | Xây dựng khối phòng học, thư viện-trung tâm nghiên cứu khoa học Trường THPT Đồng Xoài                                                                                                  | 20.000                                |           |                    |                  | 20.000           |                           |                                              |            | 18.789                                | 18.789  |     |         |
| 20  | Xây dựng Trường THPT Phú Riềng                                                                                                                                                         | 30.000                                |           |                    |                  | 30.000           |                           |                                              |            | 30.000                                | 30.000  |     |         |
| 21  | Xây dựng và mua sắm trang thiết bị bệnh viện y học cổ truyền tỉnh (giai đoạn II)                                                                                                       | 4.300                                 |           |                    |                  | 4.300            |                           |                                              |            | -                                     |         |     |         |
| 22  | Xây dựng Nhà thi đấu đa năng tỉnh Bình Phước                                                                                                                                           | 71.200                                |           |                    | 71.200           |                  |                           |                                              |            | 49.175                                | 49.175  |     |         |
|     | Dự án khởi công mới                                                                                                                                                                    | 382.168                               | -         | -                  | 214.768          | 167.400          | -                         | -                                            | -          | 331.474                               | 331.474 | 87  |         |
| 23  | Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành                                                                                                                                     | 33.769                                |           |                    | 33.769           |                  |                           |                                              |            | 12.795                                | 12.795  |     |         |
| 24  | Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng                                                                                                                                          | 48.999                                |           |                    | 48.999           |                  |                           |                                              |            | 48.362                                | 48.362  |     |         |
| 25  | Xây dựng đường vành đai Suối Cam 1,2 kết nối QL14                                                                                                                                      | 50.000                                |           |                    | 50.000           |                  |                           |                                              |            | 47.609                                | 47.609  |     |         |
| 26  | Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 741 kết nối thị xã Phước long với huyện Bù Gia Mập (đoạn từ dốc Cùi Chỏ qua TTHC huyện Bù Gia Mập tới giáp QL 14C)                                          | 40.000                                |           |                    | 40.000           |                  |                           |                                              |            | 40.000                                | 40.000  |     |         |
| 27  | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng III mở rộng                                                                                  | 15.000                                |           |                    | 15.000           |                  |                           |                                              |            | 12.578                                | 12.578  |     |         |
| 28  | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng                                                                               | 9.000                                 |           |                    | 9.000            |                  |                           |                                              |            | 8.857                                 | 8.857   |     |         |
| 29  | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài                                                                           | 9.000                                 |           |                    | 9.000            |                  |                           |                                              |            | 8.942                                 | 8.942   |     |         |
| 30  | Xây dựng nối tiếp mương thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài III (Đoạn Suối Dinh - Khu CN Đồng Xoài II)                                                                 | 9.000                                 |           |                    | 9.000            |                  |                           |                                              |            | 9.000                                 | 9.000   |     |         |
| 31  | Dự án kiên cố hóa phòng học tạm, phòng học bán kiên cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ | 20.000                                |           |                    |                  | 20.000           |                           |                                              |            | 16.667                                | 16.667  |     |         |
| 32  | Nâng cấp trung tâm y tế thị xã Phước Long                                                                                                                                              | 25.000                                |           |                    |                  | 25.000           |                           |                                              |            | 14.980                                | 14.980  |     |         |
| 33  | Nâng cấp trung tâm y tế huyện Lộc Ninh                                                                                                                                                 | 25.000                                |           |                    |                  | 25.000           |                           |                                              |            | 15.767                                | 15.767  |     |         |
| 34  | Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)                                                                                                                         | 34.500                                |           |                    |                  | 34.500           |                           |                                              |            | 34.500                                | 34.500  |     |         |
| 35  | Xây dựng Khu cách ly tập trung và Bệnh viện dã chiến tuyến tỉnh điều trị Covid-19                                                                                                      | 32.900                                |           |                    |                  | 32.900           |                           |                                              |            | 31.831                                | 31.831  |     |         |
| 36  | Xây dựng Bệnh viện dã chiến K72                                                                                                                                                        | 30.000                                |           |                    |                  | 30.000           |                           |                                              |            | 29.586                                | 29.586  |     |         |
|     | Tất toán các công trình quyết toán                                                                                                                                                     | 7.206                                 | -         | -                  | 4.682            | 2.524            | -                         | -                                            | -          | 7.125                                 | 7.125   | 99  |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                           | Kế hoạch vốn điều chỉnh giữa năm 2022 |           |                    |                  |                  |                           |                                              |            | Thực hiện giải ngân 10 tháng năm 2022 |        |      | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|--------------------|------------------|------------------|---------------------------|----------------------------------------------|------------|---------------------------------------|--------|------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                          | Tổng số                               | Trong đó: |                    |                  |                  |                           |                                              | Khối lượng | Giải ngân                             | Tỷ lệ  |      |         |
|     |                                                                                                                                                                                                          |                                       | NSTW      | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương |            |                                       |        | ODA  |         |
| 37  | Dự án Phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách) tỉnh Bình Phước                                                                                                                   | 7                                     |           |                    | 7                |                  |                           |                                              |            | 6                                     | 6      |      |         |
| 38  | Xây dựng hàng rào khu căn cứ Bộ chỉ huy miền tả thiết (giai đoạn 2)                                                                                                                                      | 91                                    |           |                    | 91               |                  |                           |                                              |            | 40                                    | 40     |      |         |
| 39  | Kiến cổ hóa phòng học tạm, phòng học bán kiên cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính Phủ | 573                                   |           |                    |                  | 573              |                           |                                              |            | 550                                   | 550    |      |         |
| 40  | Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Bù Đốp                                                                                                                                                       | 1.985                                 |           |                    | 1.985            |                  |                           |                                              |            | 1.980                                 | 1.980  |      |         |
| 41  | Trường THPT Thanh Hòa, huyện Bù Đốp                                                                                                                                                                      | 2.501                                 |           |                    | 2.501            |                  |                           |                                              |            | 2.501                                 | 2.501  |      |         |
| 42  | Xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico                                                                                                                                | 98                                    |           |                    | 98               |                  |                           |                                              |            | 98                                    | 98     |      |         |
| 43  | Sửa chữa đường trục chính khu công nghiệp Chơn Thành, huyện Chơn Thành                                                                                                                                   | 687                                   |           |                    |                  | 687              |                           |                                              |            | 686                                   | 686    |      |         |
| 44  | Xây dựng đường giao thông và công viên khu di tích lịch sử căn cứ Bộ chỉ huy Miền Tả Thiết                                                                                                               | 1.264                                 |           |                    |                  | 1.264            |                           |                                              |            | 1.264                                 | 1.264  |      |         |
| III | Thành phố Đồng Xoài                                                                                                                                                                                      | 122.189                               | 30.000    | 29.000             | 63.189           | -                | -                         | -                                            | -          | 84.736                                | 84.736 | 69,3 |         |
|     | Dự án khởi chuyển tiếp                                                                                                                                                                                   | 67.000                                | 30.000    | 29.000             | 8.000            | -                | -                         | -                                            | -          | 35.141                                | 35.141 | 52,4 |         |
| 1   | Xử lý cấp bách dự án thoát lũ suối Đá, thành phố Đồng Xoài                                                                                                                                               | 30.000                                | 30.000    |                    |                  |                  |                           |                                              |            | 13.820                                | 13.820 |      |         |
| 2   | Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)                                                                                            | 29.000                                |           | 29.000             |                  |                  |                           |                                              |            | 16.108                                | 16.108 |      |         |
| 3   | Xây dựng đường Lý Thường Kiệt nối dài (đoạn từ đường Phú Riêng Đò đến đường Nguyễn Huệ, phường Tân Đồng)                                                                                                 | 8.000                                 |           |                    | 8.000            |                  |                           |                                              |            | 5.213                                 | 5.213  |      |         |
|     | Dự án khởi công mới                                                                                                                                                                                      | 55.000                                | -         | -                  | 55.000           | -                | -                         | -                                            | -          | 49.407                                | 49.407 | 89,8 |         |
| 4   | Đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)                                                                                                                                                       | 10.000                                |           |                    | 10.000           |                  |                           |                                              |            | 4.407                                 | 4.407  |      |         |
| 5   | Xây dựng đường vào trại giam An Phước                                                                                                                                                                    | 45.000                                |           |                    | 45.000           |                  |                           |                                              |            | 45.000                                | 45.000 |      |         |
|     | Tất toán các công trình quyết toán                                                                                                                                                                       | 189                                   | -         | -                  | 189              | -                | -                         | -                                            | -          | 188                                   | 188    | 99,5 |         |
| 6   | Trường Mầm non Hòa Mí, thị xã Đồng Xoài, (giai đoạn 2)                                                                                                                                                   | 189                                   |           |                    | 189              |                  |                           |                                              |            | 188                                   | 188    |      |         |
| IV  | Thị xã Phước Long                                                                                                                                                                                        | 89.500                                | -         |                    | 89.500           | -                | -                         | -                                            | -          | 70.252                                | 70.252 | 78,5 |         |
|     | Dự án khởi chuyển tiếp                                                                                                                                                                                   | 42.500                                | -         |                    | 42.500           | -                | -                         | -                                            | -          | 28.120                                | 28.120 | 66,2 |         |



| STT | Danh mục dự án                                                                                                                        | Kế hoạch vốn điều chỉnh giữa năm 2022 |           |                    |                  |                  |                           |                                              |            | Thực hiện giải ngân 10 tháng năm 2022 |        |      | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|--------------------|------------------|------------------|---------------------------|----------------------------------------------|------------|---------------------------------------|--------|------|---------|
|     |                                                                                                                                       | Tổng số                               | Trong đó: |                    |                  |                  |                           |                                              | Khối lượng | Giải ngân                             | Tỷ lệ  |      |         |
|     |                                                                                                                                       |                                       | NSTW      | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương |            |                                       |        | ODA  |         |
| 1   | Nâng cấp, mở rộng đường kết nối từ trung tâm Long Giang đến Long Phước                                                                | 10.500                                |           |                    | 10.500           |                  |                           |                                              |            | 4.677                                 | 4.677  |      |         |
| 2   | Xây dựng đường và cải tạo lòng hồ Long Thủy, thị xã Phước Long                                                                        | 32.000                                |           |                    | 32.000           |                  |                           |                                              |            | 23.443                                | 23.443 |      |         |
|     | Dự án khởi công mới                                                                                                                   | 47.000                                | -         | -                  | 47.000           | -                | -                         | -                                            | -          | 42.132                                | 42.132 | 89,6 |         |
| 3   | Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé ( nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)                                                            | 15.000                                |           |                    | 15.000           |                  |                           |                                              |            | 14.019                                | 14.019 |      |         |
| 4   | Xây dựng đường từ ĐT 759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá                                                   | 10.000                                |           |                    | 10.000           |                  |                           |                                              |            | 9.005                                 | 9.005  |      |         |
| 5   | Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước) | 12.000                                |           |                    | 12.000           |                  |                           |                                              |            | 10.109                                | 10.109 |      |         |
| 6   | Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá                                                                    | 10.000                                |           |                    | 10.000           |                  |                           |                                              |            | 8.999                                 | 8.999  |      |         |
| V   | Thị xã Bình Long                                                                                                                      | 103.700                               | -         | -                  | 68.700           | 35.000           | -                         | -                                            | -          | 79.920                                | 79.920 | 77,1 |         |
|     | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                     | 73.700                                | -         | -                  | 38.700           | 35.000           | -                         | -                                            | -          | 50.723                                | 50.723 | 68,8 |         |
| 1   | Xây dựng đường ĐT.752 nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản                                                                                | 38.700                                |           |                    | 38.700           |                  |                           |                                              |            | 32.700                                | 32.700 |      |         |
| 2   | Xây dựng trường THPT Bình Long                                                                                                        | 35.000                                |           |                    |                  | 35.000           |                           |                                              |            | 18.023                                | 18.023 |      |         |
|     | Dự án khởi công mới                                                                                                                   | 30.000                                | -         | -                  | 30.000           | -                | -                         | -                                            | -          | 29.197                                | 29.197 | 97,3 |         |
| 3   | Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản                                                                | 30.000                                |           |                    | 30.000           |                  |                           |                                              |            | 29.197                                | 29.197 |      |         |
| VI  | Thị xã Chơn Thành                                                                                                                     | 124.602                               | -         | -                  | 116.000          | 8.602            | -                         | -                                            | -          | 91.529                                | 76.734 | 61,6 |         |
|     | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                     | 46.000                                | -         | -                  | 46.000           | -                | -                         | -                                            | -          | 29.590                                | 14.795 | 32,2 |         |
| 1   | Hỗ trợ Xây dựng tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam ra xã Minh Lập huyện Chơn Thành                                                | 10.000                                |           |                    | 10.000           |                  |                           |                                              |            | -                                     |        |      |         |
| 2   | Nâng cấp, mở rộng đường trục chính vào Cụm công nghiệp và Khu nông nghiệp công nghệ cao Nha Bích                                      | 36.000                                |           |                    | 36.000           |                  |                           |                                              |            | 14.795                                | 14.795 |      |         |
|     | Dự án khởi công mới                                                                                                                   | 70.000                                | -         | -                  | 70.000           | -                | -                         | -                                            | -          | 53.353                                | 53.353 | 76,2 |         |
| 3   | Xây dựng đường từ Trung tâm hành chính huyện Chơn thành đi xã Quang Minh kết nối KCN Becamex                                          | 30.000                                |           |                    | 30.000           |                  |                           |                                              |            | 29.329                                | 29.329 |      |         |
| 4   | Xây dựng Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (từ QL14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước)                                         | 10.000                                |           |                    | 10.000           |                  |                           |                                              |            | 516                                   | 516    |      |         |
| 5   | Xây dựng đường liên xã Nha Bích - Minh Thắng                                                                                          | 30.000                                |           |                    | 30.000           |                  |                           |                                              |            | 23.508                                | 23.508 |      |         |

| STT  | Danh mục dự án                                                                                                                | Kế hoạch vốn điều chỉnh giữa năm 2022 |           |                     |                  |                  |                           |                                              |            | Thực hiện giải ngân 10 tháng năm 2022 |         |      | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|---------------------|------------------|------------------|---------------------------|----------------------------------------------|------------|---------------------------------------|---------|------|---------|
|      |                                                                                                                               | Tổng số                               | Trong đó: |                     |                  |                  |                           |                                              | Khối lượng | Giải ngân                             | Tỷ lệ   |      |         |
|      |                                                                                                                               |                                       | NSTW      | Chi XD CB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương |            |                                       |         | ODA  |         |
|      | Tất toán các công trình quyết toán                                                                                            | 8.602                                 | -         | -                   | -                | 8.602            | -                         | -                                            | -          | 8.586                                 | 8.586   | 100  |         |
| 6    | Trường cấp 2,3 Minh Hưng, huyện Chơn Thành                                                                                    | 6.717                                 |           |                     |                  | 6.717            |                           |                                              |            | 6.709                                 | 6.709   |      |         |
| 7    | Trường mầm non Minh Thành, huyện Chơn Thành                                                                                   | 1.885                                 |           |                     |                  | 1.885            |                           |                                              |            | 1.877                                 | 1.877   |      |         |
| VII  | Huyện Hớn Quản                                                                                                                | 151.384                               | 70.000    | -                   | 71.384           | 10.000           | -                         | -                                            | -          | 117.884                               | 117.884 | 77,9 |         |
|      | Dự án chuyển tiếp                                                                                                             | 59.000                                | -         | -                   | 59.000           | -                | -                         | -                                            | -          | 44.527                                | 44.527  | 75,5 |         |
| 1    | Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản                                                  | 25.000                                |           |                     | 25.000           |                  |                           |                                              |            | 25.437                                | 25.437  |      |         |
| 2    | Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan                                                                       | 20.000                                |           |                     | 20.000           |                  |                           |                                              |            | 18.691                                | 18.691  |      |         |
| 3    | Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan huyện Hớn Quản                                               | 9.000                                 |           |                     | 9.000            |                  |                           |                                              |            | 399                                   | 399     |      |         |
| 4    | Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương, huyện Hớn Quản                                                         | 5.000                                 |           |                     | 5.000            |                  |                           |                                              |            | -                                     |         |      |         |
|      | Dự án khởi công mới                                                                                                           | 92.000                                | 70.000    | -                   | 12.000           | 10.000           | -                         | -                                            | -          | 73.092                                | 73.092  | 79   |         |
| 5    | Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu công nghiệp Minh Hưng Sikico huyện Hớn Quản              | 70.000                                | 70.000    |                     |                  |                  |                           |                                              |            | 52.698                                | 52.698  |      |         |
| 6    | Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản | 12.000                                |           |                     | 12.000           |                  |                           |                                              |            | 11.595                                | 11.595  |      |         |
| 7    | Xây dựng trường mầm non Đồng Nơ (phục vụ KCN Minh Hưng - Sikico)                                                              | 10.000                                |           |                     |                  | 10.000           |                           |                                              |            | 8.799                                 | 8.799   |      |         |
|      | Tất toán các công trình quyết toán                                                                                            | 384                                   | -         | -                   | 384              | -                | -                         | -                                            | -          | 265                                   | 265     | 69   |         |
| 8    | Bệnh viện Đa khoa huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước                                                                             | 384                                   |           |                     | 384              |                  |                           |                                              |            | 265                                   | 265     |      |         |
| VIII | Huyện Đồng Phú                                                                                                                | 194.291                               | 100.000   | -                   | 81.891           | 12.400           | -                         | -                                            | -          | 193.768                               | 193.768 | 99,7 |         |
|      | Dự án chuyển tiếp                                                                                                             | 80.300                                | -         | -                   | 80.300           | -                | -                         | -                                            | -          | 80.074                                | 80.074  | 99,7 |         |
| 1    | Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và khu dân cư Đồng Phú                                                | 12.000                                |           |                     | 12.000           |                  |                           |                                              |            | 12.000                                | 12.000  |      |         |
| 2    | Nâng cấp đường nối trung tâm xã Tân Phước-Đồng Tiến-Đồng Tâm huyện Đồng Phú                                                   | 27.750                                |           |                     | 27.750           |                  |                           |                                              |            | 27.750                                | 27.750  |      |         |
| 3    | Xây dựng đường giao thông từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng                                                  | 10.550                                |           |                     | 10.550           |                  |                           |                                              |            | 10.324                                | 10.324  |      |         |
| 4    | Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước                 | 30.000                                |           |                     | 30.000           |                  |                           |                                              |            | 30.000                                | 30.000  |      |         |
|      | Dự án khởi công mới                                                                                                           | 112.400                               | 100.000   | -                   | -                | 12.400           | -                         | -                                            | -          | 112.119                               | 112.119 | 100  |         |



| STT | Danh mục dự án                                                                                                                        | Kế hoạch vốn điều chỉnh giữa năm 2022 |           |                    |                  |                  |                           |                                              |     | Thực hiện giải ngân 10 tháng năm 2022 |           |       | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|--------------------|------------------|------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----|---------------------------------------|-----------|-------|---------|
|     |                                                                                                                                       | Tổng số                               | Trong đó: |                    |                  |                  |                           |                                              |     | Khối lượng                            | Giải ngân | Tỷ lệ |         |
|     |                                                                                                                                       |                                       | NSTW      | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương | ODA |                                       |           |       |         |
| 5   | Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú | 100.000                               | 100.000   |                    |                  |                  |                           |                                              |     | 100.000                               | 100.000   |       |         |
| 6   | Xây dựng trường mầm non Tân Lập                                                                                                       | 12.400                                |           |                    |                  | 12.400           |                           |                                              |     | 12.119                                | 12.119    |       |         |
|     | Tất toán các công trình quyết toán                                                                                                    | 1.591                                 | -         | -                  | 1.591            | -                | -                         | -                                            | -   | 1.575                                 | 1.575     |       |         |
| 7   | Trường Mầm non Hoa Hồng, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú                                                                             | 1.591                                 |           |                    | 1.591            |                  |                           |                                              |     | 1.575                                 | 1.575     |       |         |
| IX  | Huyện Bù Đăng                                                                                                                         | 88.000                                | -         | -                  | 71.000           | 17.000           | -                         | -                                            | -   | 89.271                                | 89.271    | 101   |         |
|     | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                     | 85.000                                | -         | -                  | 69.000           | 16.000           | -                         | -                                            | -   | 85.092                                | 85.092    | 100   |         |
| 1   | Nâng cấp, mở rộng đường từ QL.14 đi xã Đăk Nhau                                                                                       | 9.000                                 |           |                    | 9.000            |                  |                           |                                              |     | 9.000                                 | 9.000     |       |         |
| 2   | Xây dựng đường từ QL14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất                                                                             | 30.000                                |           |                    | 30.000           |                  |                           |                                              |     | 29.945                                | 29.945    |       |         |
| 3   | Xây dựng đường liên xã Phước Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối đường Vườn Chuối - Bù Lạch)                                      | 30.000                                |           |                    | 30.000           |                  |                           |                                              |     | 29.263                                | 29.263    |       |         |
| 4   | Xây dựng Khối hiệu bộ và nhà đa năng Trường THPT Lê Quý Đôn                                                                           | 1.500                                 |           |                    |                  | 1.500            |                           |                                              |     | 1.500                                 | 1.500     |       |         |
| 5   | Xây dựng 10 phòng học và nhà đa năng THPT Lương Thế Vinh                                                                              | 2.500                                 |           |                    |                  | 2.500            |                           |                                              |     | 2.500                                 | 2.500     |       |         |
| 6   | Xây dựng Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, xã Đường 10, huyện Bù Đăng                                                                       | 5.000                                 |           |                    |                  | 5.000            |                           |                                              |     | 8.667                                 | 8.667     |       |         |
| 7   | Xây dựng Trường mẫu giáo Sơn Ca xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng                                                                          | 7.000                                 |           |                    |                  | 7.000            |                           |                                              |     | 4.217                                 | 4.217     |       |         |
|     | Dự án khởi công mới                                                                                                                   | 3.000                                 | -         | -                  | 2.000            | 1.000            | -                         | -                                            | -   | 4.179                                 | 4.179     | 139   |         |
| 8   | Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng                                                                          | 2.000                                 |           |                    | 2.000            |                  |                           |                                              |     | 284                                   | 284       |       |         |
| 9   | Trường mẫu giáo Hoa Phượng xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng                                                                                  | 1.000                                 |           |                    |                  | 1.000            |                           |                                              |     | 3.895                                 | 3.895     |       |         |
| X   | Huyện Lộc Ninh                                                                                                                        | 139.600                               | 50.000    | -                  | 53.100           | 36.500           | -                         | -                                            | -   | 82.225                                | 82.225    | 58,9  |         |
|     | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                     | 71.900                                | -         | -                  | 44.400           | 27.500           | -                         | -                                            | -   | 67.803                                | 67.803    | 94,3  |         |
| 1   | Nâng cấp đường 13B từ ngã ba Chiu Riu đến các dự án điện năng lượng mặt trời và nhánh rẽ X16                                          | 21.000                                |           |                    | 21.000           |                  |                           |                                              |     | 20.865                                | 20.865    |       |         |
| 2   | Đường tránh QL 13 đoạn qua thị trấn Lộc Ninh huyện Lộc Ninh                                                                           | 23.400                                |           |                    | 23.400           |                  |                           |                                              |     | 23.400                                | 23.400    |       |         |
| 3   | Xây dựng Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS                                                                                        | 20.000                                |           |                    |                  | 20.000           |                           |                                              |     | 20.000                                | 20.000    |       |         |
| 4   | Xây dựng 12 phòng học và nhà đa năng THPT Lộc Hiệp                                                                                    | 7.500                                 |           |                    |                  | 7.500            |                           |                                              |     | 3.538                                 | 3.538     |       |         |
|     | Dự án khởi công mới                                                                                                                   | 67.700                                | 50.000    | -                  | 8.700            | 9.000            | -                         | -                                            | -   | 14.422                                | 14.422    | 21    |         |
| 5   | Xây dựng đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chế Biên đi cầu Đò xã Lộc Điền)                                       | 50.000                                | 50.000    |                    |                  |                  |                           |                                              |     | 2.959                                 | 2.959     |       |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                 | Kế hoạch vốn điều chỉnh giữa năm 2022 |           |                    |                  |                  |                           |                                              |            | Thực hiện giải ngân 10 tháng năm 2022 |         |      | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|--------------------|------------------|------------------|---------------------------|----------------------------------------------|------------|---------------------------------------|---------|------|---------|
|     |                                                                                                                                                                | Tổng số                               | Trong đó: |                    |                  |                  |                           |                                              | Khối lượng | Giải ngân                             | Tỷ lệ   |      |         |
|     |                                                                                                                                                                |                                       | NSTW      | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương |            |                                       |         | ODA  |         |
| 6   | Xây dựng đường liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh kết nối QL13                                                                                                       | 4.000                                 |           |                    | 4.000            |                  |                           |                                              |            | 479                                   | 479     |      |         |
| 7   | Xây dựng đường liên xã Lộc Thái - Lộc Khánh kết nối QL13                                                                                                       | 1.700                                 |           |                    | 1.700            |                  |                           |                                              |            | 1.700                                 | 1.700   |      |         |
| 8   | Xây dựng đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành kết nối QL13                                                                                                      | 3.000                                 |           |                    | 3.000            |                  |                           |                                              |            | 3.000                                 | 3.000   |      |         |
| 9   | Xây dựng Trường mẫu giáo xã Lộc Hưng                                                                                                                           | 9.000                                 |           |                    |                  | 9.000            |                           |                                              |            | 6.284                                 | 6.284   |      |         |
| XI  | Huyện Bù Đốp                                                                                                                                                   | 114.064                               | -         | -                  | 79.064           | 35.000           | -                         | -                                            | -          | 72.282                                | 72.282  | 63,4 |         |
|     | Dự án chuyển tiếp                                                                                                                                              | 25.000                                | -         | -                  | 10.000           | 15.000           | -                         | -                                            | -          | 15.793                                | 15.793  | 63,2 |         |
| 1   | Nâng cấp đường ĐT.759B đoạn từ chợ Tân Thành đi Cửa khẩu Cầu Trảng                                                                                             | 10.000                                |           |                    | 10.000           |                  |                           |                                              |            | 8.712                                 | 8.712   |      |         |
| 2   | Xây dựng Khối hiệu bộ, khối bộ môn, nhà đa năng Trường THPT Tân Tiến                                                                                           | 15.000                                |           |                    |                  | 15.000           |                           |                                              |            | 7.081                                 | 7.081   |      |         |
|     | Dự án khởi công mới                                                                                                                                            | 89.000                                | -         | -                  | 69.000           | 20.000           | -                         | -                                            | -          | 56.426                                | 56.426  | 63   |         |
| 3   | Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp                                                                                        | 12.000                                |           |                    | 12.000           |                  |                           |                                              |            | 11.967                                | 11.967  |      |         |
| 4   | Xây dựng đường tránh trung tâm hành chính huyện Bù Đốp                                                                                                         | 15.000                                |           |                    | 15.000           |                  |                           |                                              |            | 13.000                                | 13.000  |      |         |
| 5   | Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đoạn từ đồn biên phòng 789 đi sông Măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu                                                             | 10.000                                |           |                    | 10.000           |                  |                           |                                              |            | -                                     |         |      |         |
| 6   | Xây dựng đường Hùng Vương nối dài                                                                                                                              | 15.000                                |           |                    | 15.000           |                  |                           |                                              |            | 1.109                                 | 1.109   |      |         |
| 7   | Xây dựng hệ thống kênh dẫn 6 km sử dụng nước sau thủy điện Cánh Đơn cho cánh đồng Sóc Nê, xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp                                            | 17.000                                |           |                    | 17.000           |                  |                           |                                              |            | 13.512                                | 13.512  |      |         |
| 8   | Xây dựng trường mầm non Phước Thiện                                                                                                                            | 10.000                                |           |                    |                  | 10.000           |                           |                                              |            | 7.611                                 | 7.611   |      |         |
| 9   | Xây dựng trường TH Thanh Bình B                                                                                                                                | 10.000                                |           |                    |                  | 10.000           |                           |                                              |            | 9.227                                 | 9.227   |      |         |
|     | Tất toán các công trình quyết toán                                                                                                                             | 64                                    | -         | -                  | 64               | -                | -                         | -                                            | -          | 63                                    | 63      |      |         |
| 10  | Trường Mẫu giáo Tân Tiến, huyện Bù Đốp                                                                                                                         | 64                                    |           |                    | 64               |                  |                           |                                              |            | 63                                    | 63      |      |         |
| XII | Huyện Bù Gia Mập                                                                                                                                               | 111.925                               | -         | -                  | 60.796           | 21.129           | 30.000                    | -                                            | -          | 111.357                               | 111.357 | 99,5 |         |
|     | Dự án khởi công mới                                                                                                                                            | 70.000                                | -         | -                  | 21.000           | 19.000           | 30.000                    | -                                            | -          | 69.445                                | 69.445  | 99,2 |         |
| 1   | Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.760 từ ngã tư ĐT.741 đến cầu Đắc Ố (Tuyến 1) và đường liên xã Đức Hạnh - Phú Văn từ ĐT.741 đến ngã tư Quốc Tế, xã Phú Văn (Tuyến 2) | 30.000                                |           |                    |                  |                  | 30.000                    |                                              |            | 30.000                                | 30.000  |      |         |
| 2   | Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện Bù Gia mập                                                                                             | 11.000                                |           |                    | 11.000           |                  |                           |                                              |            | 11.000                                | 11.000  |      |         |
| 3   | Xây dựng trường tiểu học Hoàng Diệu xã Phú Nghĩa                                                                                                               | 19.000                                |           |                    |                  | 19.000           |                           |                                              |            | 19.000                                | 19.000  |      |         |
| 4   | Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Bù Gia Mập                                                                                                            | 10.000                                |           |                    | 10.000           |                  |                           |                                              |            | 9.445                                 | 9.445   |      |         |
|     | Dự án khởi công mới                                                                                                                                            | 39.000                                | -         | -                  | 39.000           | -                | -                         | -                                            | -          | 38.991                                | 38.991  | 100  |         |

| STT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                      | Kế hoạch vốn điều chỉnh giữa năm 2022 |               |                    |                  |                  |                           |                                              |            | Thực hiện giải ngân 10 tháng năm 2022 |               |             | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|--------------------|------------------|------------------|---------------------------|----------------------------------------------|------------|---------------------------------------|---------------|-------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                     | Tổng số                               | Trong đó:     |                    |                  |                  |                           |                                              | Khối lượng | Giải ngân                             | Tỷ lệ         |             |         |
|      |                                                                                                                                                                     |                                       | NSTW          | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương |            |                                       |               | ODA         |         |
| 5    | Nâng cấp, mở rộng đường ĐH từ xã Đa Kì qua xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riềng                                                         | 18.000                                |               |                    | 18.000           |                  |                           |                                              |            | 17.995                                | 17.995        |             |         |
| 6    | Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối TX Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến QL 14c)                                                                | 21.000                                |               |                    | 21.000           |                  |                           |                                              |            | 20.996                                | 20.996        |             |         |
|      | <b>Tất toán các công trình quyết toán</b>                                                                                                                           | <b>2.925</b>                          | -             | -                  | <b>796</b>       | <b>2.129</b>     | -                         | -                                            | -          | <b>2.921</b>                          | <b>2.921</b>  |             |         |
| 7    | Trường Mẫu giáo Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập                                                                                                                         | 796                                   |               |                    | 796              |                  |                           |                                              |            | 796                                   | 796           |             |         |
| 8    | Cầu bắc qua sông Bé trên đường ĐT.760 nối dài                                                                                                                       | 2.129                                 |               |                    |                  | 2.129            |                           |                                              |            | 2.125                                 | 2.125         |             |         |
| XIII | <b>Huyện Phú Riềng</b>                                                                                                                                              | <b>130.000</b>                        | -             | -                  | <b>130.000</b>   | -                | -                         | -                                            | -          | <b>80.006</b>                         | <b>80.006</b> | <b>61,5</b> |         |
|      | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                                                            | <b>106.000</b>                        | -             | -                  | <b>106.000</b>   | -                | -                         | -                                            | -          | <b>65.166</b>                         | <b>65.166</b> | <b>61,5</b> |         |
| 1    | Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân                                                                                                                         | 1.000                                 |               |                    | 1.000            |                  |                           |                                              |            | 337                                   | 337           |             |         |
| 2    | Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riềng - Bù Đăng                                                                                                               | 55.000                                |               |                    | 55.000           |                  |                           |                                              |            | 54.829                                | 54.829        |             |         |
| 3    | Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hớn Quản                                                    | 30.000                                |               |                    | 30.000           |                  |                           |                                              |            | 10.000                                | 10.000        |             |         |
| 4    | Xây dựng cầu Long Tân-Tân Hưng kết nối 2 huyện Phú Riềng và Hớn Quản                                                                                                | 20.000                                |               |                    | 20.000           |                  |                           |                                              |            | -                                     |               |             |         |
|      | <b>Dự án khởi công mới</b>                                                                                                                                          | <b>24.000</b>                         | -             | -                  | <b>24.000</b>    | -                | -                         | -                                            | -          | <b>14.840</b>                         | <b>14.840</b> | <b>62</b>   |         |
| 5    | Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759                                                                                     | 8.000                                 |               |                    | 8.000            |                  |                           |                                              |            | 7.163                                 | 7.163         |             |         |
| 6    | Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)                                                                                     | 8.000                                 |               |                    | 8.000            |                  |                           |                                              |            | 7.677                                 | 7.677         |             |         |
| 7    | Xây dựng kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hớn Quản)                                                                                    | 8.000                                 |               |                    | 8.000            |                  |                           |                                              |            | -                                     |               |             |         |
| XIV  | <b>Bộ chỉ huy quân sự tỉnh</b>                                                                                                                                      | <b>15.000</b>                         | -             | -                  | <b>15.000</b>    | -                | -                         | -                                            | -          | <b>10.858</b>                         | <b>10.858</b> | <b>72,4</b> |         |
|      | <b>Dự án khởi công mới</b>                                                                                                                                          | <b>15.000</b>                         | -             | -                  | <b>15.000</b>    | -                | -                         | -                                            | -          | <b>10.858</b>                         | <b>10.858</b> | <b>72,4</b> |         |
| 1    | Xây dựng trụ sở làm việc của Ban CHQS thị xã Phước Long                                                                                                             | 15.000                                |               |                    | 15.000           |                  |                           |                                              |            | 10.858                                | 10.858        |             |         |
| XV   | <b>Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh</b>                                                                                                                            | <b>53.932</b>                         | <b>53.200</b> | -                  | <b>732</b>       | -                | -                         | -                                            | -          | <b>36.961</b>                         | <b>36.961</b> | <b>69</b>   |         |
|      | <b>Dự án khởi công mới</b>                                                                                                                                          | <b>53.200</b>                         | <b>53.200</b> | -                  | -                | -                | -                         | -                                            | -          | <b>36.572</b>                         | <b>36.572</b> | <b>69</b>   |         |
| 1    | Xây dựng đường vào các đồn biên phòng: Đắc O huyện Bù Gia Mập; Phước Thiện huyện Bù Đốp; Lộc An huyện Lộc Ninh;Lộc thiện huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới | 53.200                                | 53.200        |                    |                  |                  |                           |                                              |            | 36.572                                | 36.572        |             |         |
|      | <b>Tất toán các công trình quyết toán</b>                                                                                                                           | <b>732</b>                            | -             | -                  | <b>732</b>       | -                | -                         | -                                            | -          | <b>389</b>                            | <b>389</b>    |             |         |
| 2    | Đường nhựa giao thông biên giới (tuyến Hoa Lư - Chiu Riu và Lộc Thiện - Tà Nốt) huyện Lộc Ninh (đoạn 1 tuyến Hoa Lư - Chiu Riu)                                     | 732                                   |               |                    | 732              |                  |                           |                                              |            | 389                                   | 389           |             |         |
| XVI  | <b>Công an tỉnh</b>                                                                                                                                                 | <b>24.800</b>                         | -             | -                  | <b>24.800</b>    | -                | -                         | -                                            | -          | <b>16.315</b>                         | <b>16.315</b> | <b>65,8</b> |         |
|      | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                                                            | <b>14.800</b>                         | -             | -                  | <b>14.800</b>    | -                | -                         | -                                            | -          | <b>8.327</b>                          | <b>8.327</b>  | <b>56,3</b> |         |
| 1    | Xây dựng phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh                                                                                                                      | 8.000                                 |               |                    | 8.000            |                  |                           |                                              |            | 5.814                                 | 5.814         |             |         |

| STT   | Danh mục dự án                                                                                                              | Kế hoạch vốn điều chỉnh giữa năm 2022 |           |                    |                  |                  |                           |                                              | Thực hiện giải ngân 10 tháng năm 2022 |           |        | Ghi chú |     |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|--------------------|------------------|------------------|---------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|--------|---------|-----|
|       |                                                                                                                             | Tổng số                               | Trong đó: |                    |                  |                  |                           |                                              | Khối lượng                            | Giải ngân | Tỷ lệ  |         |     |
|       |                                                                                                                             |                                       | NSTW      | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Hỗ trợ của TP.Hồ Chí Minh | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương |                                       |           |        |         | ODA |
| 2     | Đội cảnh sát PCCC&CNCH khu vực huyện Bù Đăng                                                                                | 6.800                                 |           |                    | 6.800            |                  |                           |                                              |                                       | 2.513     | 2.513  |         |     |
|       | Dự án khởi công mới                                                                                                         | 10.000                                | -         | -                  | 10.000           | -                | -                         | -                                            | -                                     | 7.988     | 7.988  | 79,9    |     |
| 3     | Xây dựng Hội trường 400 chỗ Công an tỉnh                                                                                    | 10.000                                |           |                    | 10.000           |                  |                           |                                              |                                       | 7.988     | 7.988  |         |     |
| XVII  | Sở Y tế                                                                                                                     | 40.000                                | -         | -                  | -                | 40.000           | -                         | -                                            | -                                     | -         | -      | -       |     |
|       | Dự án khởi công mới                                                                                                         | 40.000                                | -         | -                  | -                | 40.000           | -                         | -                                            | -                                     | -         | -      | -       |     |
| 1     | Đầu tư trang thiết bị y tế khám chữa bệnh và phẫu thuật từ xa                                                               | 40.000                                |           |                    |                  | 40.000           |                           |                                              |                                       | -         |        |         |     |
| XVIII | Vốn lập quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật quy hoạch                                                                     | 32.497                                |           | 32.497             |                  |                  |                           |                                              |                                       | 11.549    | 11.549 | 35,5    |     |
| XIX   | Đài PTTH tỉnh                                                                                                               | 88.500                                | -         | 83.000             | 5.500            | -                | -                         | -                                            | -                                     | 47.583    | 47.583 | 53,8    |     |
|       | Dự án khởi chuyển tiếp                                                                                                      | 48.500                                | -         | 43.000             | 5.500            | -                | -                         | -                                            | -                                     | 47.443    | 47.443 | 97,8    |     |
| 1     | Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh và tổng khống chế truyền dẫn                                                      | 22.000                                |           | 22.000             |                  |                  |                           |                                              |                                       | 21.490    | 21.490 |         |     |
| 2     | Hệ thống sản xuất truyền hình và lưu trữ trung tâm                                                                          | 26.500                                |           | 21.000             | 5.500            |                  |                           |                                              |                                       | 25.953    | 25.953 |         |     |
|       | Dự án khởi công mới                                                                                                         | 40.000                                | -         | 40.000             | -                | -                | -                         | -                                            | -                                     | 140       | 140    | 0,4     |     |
| 3     | Hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Bình Phước                                         | 40.000                                |           | 40.000             |                  |                  |                           |                                              |                                       | 140       | 140    |         |     |
| XX    | Sở Xây dựng                                                                                                                 | 70.600                                | -         | -                  | 70.600           | -                | -                         | -                                            | -                                     | 35.000    | 35.000 | 49,6    |     |
|       | Dự án khởi chuyển tiếp                                                                                                      | 70.600                                | -         | -                  | 70.600           | -                | -                         | -                                            | -                                     | 35.000    | 35.000 | 49,6    |     |
| 1     | Hạ tầng khu tái định cư Lâm viên và KDC Phú Thịnh giai đoạn 2 phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài                           | 70.600                                |           |                    | 70.600           |                  |                           |                                              |                                       | 35.000    | 35.000 |         |     |
| XXI   | Sở Thông tin và Truyền thông                                                                                                | 30.000                                | -         | -                  | -                | 30.000           | -                         | -                                            | -                                     | 29.122    | 29.122 | 97,1    |     |
|       | Dự án khởi công mới                                                                                                         | 30.000                                | -         | -                  | -                | 30.000           | -                         | -                                            | -                                     | 29.122    | 29.122 | 97,1    |     |
| 1     | Đầu tư hệ thống loa thông minh cho các xã, phường, thị trấn                                                                 | 30.000                                |           |                    |                  | 30.000           |                           |                                              |                                       | 29.122    | 29.122 |         |     |
| XXII  | Chi cục Kiểm lâm                                                                                                            | 10.000                                | -         | -                  | 10.000           | -                | -                         | -                                            | -                                     | 378       | 378    | 3,8     |     |
|       | Dự án khởi công mới                                                                                                         | 10.000                                | -         | -                  | 10.000           | -                | -                         | -                                            | -                                     | 378       | 378    | 3,8     |     |
| 1     | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                | 10.000                                |           |                    | 10.000           |                  |                           |                                              |                                       | 378       | 378    |         |     |
| XXIII | Liên minh hợp tác xã tỉnh                                                                                                   | 10.052                                | 45        | -                  | 10.007           | -                | -                         | -                                            | -                                     | -         | -      | -       |     |
| 1     | Bổ sung thêm vốn điều lệ phát triển hợp tác xã                                                                              | 10.000                                |           |                    | 10.000           |                  |                           |                                              |                                       | -         |        |         |     |
| 2     | Chương trình MTQG phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.                                    | 52                                    | 45        |                    | 7                |                  |                           |                                              |                                       |           |        |         |     |
| XXIV  | Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng NTM                                                                          | 265                                   | -         | -                  | 265              | -                | -                         | -                                            | -                                     | 265       | 264    | 100     |     |
|       | Tất toán các công trình quyết toán                                                                                          | 265                                   | -         | -                  | 265              | -                | -                         | -                                            | -                                     | 265       | 265    |         |     |
| 1     | Mua xi măng thực hiện xây dựng đường giao thông nông thôn theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2019 | 265                                   |           |                    | 265              |                  |                           |                                              |                                       | 265       | 265    |         |     |
| XXV   | Sở Giao thông vận tải                                                                                                       | 21.273                                | -         | -                  | -                | 21.273           | -                         | -                                            | -                                     | -         | -      | -       |     |
|       | Tất toán các công trình quyết toán                                                                                          | 21.273                                | -         | -                  | -                | 21.273           | -                         | -                                            | -                                     | -         | -      | -       |     |

[illegible]

Phụ lục 2.1  
**TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN PHẦN CẤP CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**  
(Kèm theo Báo cáo số ~~364~~ /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

| STT       | Đơn vị                     | Kế hoạch vốn điều chỉnh giữa năm 2022 | Số dự án đến ngày 31/10/2022 |            |                 | Thực hiện giải ngân 10 tháng năm 2022 | Tỷ lệ giải ngân (%) | Nguyên nhân và các khó khăn, vướng mắc                                                                                                                       |
|-----------|----------------------------|---------------------------------------|------------------------------|------------|-----------------|---------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                            |                                       | Tổng số                      | Trong đó:  |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
|           |                            |                                       |                              | Đủ thủ tục | Chưa đủ thủ tục |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>3.820.558</b>                      | <b>808</b>                   | <b>750</b> | <b>58</b>       | <b>1.377.787</b>                      | <b>36,1</b>         |                                                                                                                                                              |
| <b>1</b>  | <b>Thành phố Đồng Xoài</b> | <b>156.819</b>                        | <b>26</b>                    | <b>19</b>  | <b>7</b>        | <b>62.552</b>                         | <b>39,9</b>         |                                                                                                                                                              |
| a         | Dự án chuyển tiếp          | 52.715                                | 14                           | 11         | 3               |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| b         | Dự án khởi công mới        | 104.104                               | 12                           | 8          | 4               |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| <b>2</b>  | <b>Thị xã Bình Long</b>    | <b>782.933</b>                        | <b>150</b>                   | <b>117</b> | <b>33</b>       | <b>68.845</b>                         | <b>8,8</b>          |                                                                                                                                                              |
| a         | Dự án chuyển tiếp          | 92.995                                | 70                           | 70         |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| b         | Dự án khởi công mới        | 689.938                               | 80                           | 47         | 33              |                                       |                     | Do 7 tháng đầu năm 2022 điều chỉnh tăng vốn phân cấp các huyện (tiền sử dụng đất khối huyện); các dự án khởi công mới đang thực hiện bước khảo sát lập dự án |
| <b>3</b>  | <b>Huyện Lộc Ninh</b>      | <b>477.310</b>                        | <b>108</b>                   | <b>106</b> | <b>2</b>        | <b>181.626</b>                        | <b>38,1</b>         |                                                                                                                                                              |
| a         | Dự án chuyển tiếp          | 109.435                               | 46                           | 46         |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| b         | Dự án khởi công mới        | 367.875                               | 62                           | 60         | 2               |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| <b>4</b>  | <b>Thị xã Phước Long</b>   | <b>366.651</b>                        | <b>80</b>                    | <b>64</b>  | <b>16</b>       | <b>79.594</b>                         | <b>21,7</b>         |                                                                                                                                                              |
| a         | Dự án chuyển tiếp          | 31.456                                | 19                           | 19         |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| b         | Dự án khởi công mới        | 335.195                               | 61                           | 45         | 16              |                                       |                     | Do 7 tháng đầu năm 2022 điều chỉnh tăng vốn phân cấp các huyện (tiền sử dụng đất khối huyện); các dự án khởi công mới đang thực hiện bước khảo sát lập dự án |
| <b>5</b>  | <b>Huyện Bù Đăng</b>       | <b>317.315</b>                        | <b>65</b>                    | <b>65</b>  |                 | <b>158.185</b>                        | <b>49,9</b>         |                                                                                                                                                              |
| a         | Dự án chuyển tiếp          | 89.723                                | 28                           | 28         |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| b         | Dự án khởi công mới        | 227.592                               | 37                           | 37         |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| <b>6</b>  | <b>Huyện Đồng Phú</b>      | <b>189.078</b>                        | <b>51</b>                    | <b>51</b>  |                 | <b>91.004</b>                         | <b>48,1</b>         |                                                                                                                                                              |
| a         | Dự án chuyển tiếp          | 38.078                                | 27                           | 27         |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| b         | Dự án khởi công mới        | 151.000                               | 24                           | 24         |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| <b>7</b>  | <b>Huyện Chơn Thành</b>    | <b>338.297</b>                        | <b>43</b>                    | <b>43</b>  |                 | <b>150.972</b>                        | <b>44,6</b>         |                                                                                                                                                              |
| a         | Dự án chuyển tiếp          | 195.929                               | 27                           | 27         |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| b         | Dự án khởi công mới        | 142.368                               | 16                           | 16         |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| <b>8</b>  | <b>Huyện Bù Đốp</b>        | <b>414.243</b>                        | <b>149</b>                   | <b>149</b> |                 | <b>294.950</b>                        | <b>71,2</b>         |                                                                                                                                                              |
| a         | Dự án chuyển tiếp          | 124.695                               | 87                           | 87         |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| b         | Dự án khởi công mới        | 289.548                               | 62                           | 62         |                 |                                       |                     | Do 7 tháng đầu năm 2022 điều chỉnh tăng vốn phân cấp các huyện (tiền sử dụng đất khối huyện); các dự án khởi công mới đang thực hiện bước khảo sát lập dự án |
| <b>9</b>  | <b>Huyện Hớn Quản</b>      | <b>286.407,5</b>                      | <b>52</b>                    | <b>52</b>  |                 | <b>103.972</b>                        | <b>36,3</b>         |                                                                                                                                                              |
| a         | Dự án chuyển tiếp          | 53.832                                | 15                           | 15         |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| b         | Dự án khởi công mới        | 232.575,5                             | 37                           | 37         |                 |                                       |                     | Do 7 tháng đầu năm 2022 điều chỉnh tăng vốn phân cấp các huyện (tiền sử dụng đất khối huyện); các dự án khởi công mới đang thực hiện bước khảo sát lập dự án |
| <b>10</b> | <b>Huyện Bù Gia Mập</b>    | <b>271.066,5</b>                      | <b>35</b>                    | <b>35</b>  |                 | <b>98.030</b>                         | <b>36,2</b>         |                                                                                                                                                              |
| a         | Dự án chuyển tiếp          | 45.100                                | 15                           | 15         |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| b         | Dự án khởi công mới        | 225.966,5                             | 20                           | 20         |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| <b>11</b> | <b>Huyện Phú Riềng</b>     | <b>220.438</b>                        | <b>49</b>                    | <b>49</b>  |                 | <b>88.057</b>                         | <b>39,9</b>         |                                                                                                                                                              |
| a         | Dự án chuyển tiếp          | 186.973                               | 44                           | 44         |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |
| b         | Dự án khởi công mới        | 33.465                                | 5                            | 5          |                 |                                       |                     |                                                                                                                                                              |

**BIỂU 3**  
**TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI NGÂN THEO CHỦ ĐẦU TƯ**  
 (Kèm theo Báo cáo số 364 /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| STT   | Đơn vị                                                            | Kế hoạch vốn điều chỉnh giữa năm 2022 | Thực hiện giải ngân 10 tháng năm 2022 |             | Ước giải ngân cả năm 2022 |           |
|-------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------|-----------|
|       |                                                                   |                                       | Số vốn                                | Tỷ lệ (%)   | Số vốn                    | Tỷ lệ (%) |
|       | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  | <b>7.481.382</b>                      | <b>3.744.635</b>                      | <b>50,1</b> | <b>6.728.370</b>          | <b>90</b> |
| 1     | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh                            | 1.664.704                             | 995.775                               | 59,8        | 1.780.000                 | 100,0     |
| 2     | Thành phố Đồng Xoài                                               | 279.008                               | 147.288                               | 52,8        | 255.000                   | 91,4      |
|       | Vốn phân cấp huyện, thị, thành phố                                | 156.819                               | 62.552                                | 39,9        | 135.000                   | 86,1      |
|       | Vốn thực hiện dự án                                               | 122.189                               | 84.736                                | 69,3        | 120.000                   | 98,2      |
| 3     | Thị xã Bình Long                                                  | 886.633                               | 148.765                               | 16,8        | 590.000                   | 66,5      |
|       | Vốn phân cấp huyện, thị, thành phố                                | 782.933                               | 68.845                                | 8,8         | 490.000                   | 62,6      |
|       | Vốn thực hiện dự án                                               | 103.700                               | 79.920                                | 77,1        | 100.000                   | 96,4      |
| 4     | Huyện Lộc Ninh                                                    | 616.910                               | 263.851                               | 42,8        | 530.000                   | 85,9      |
|       | Vốn phân cấp huyện, thị, thành phố                                | 477.310                               | 181.626                               | 38,1        | 395.000                   | 82,8      |
|       | Vốn thực hiện dự án                                               | 139.600                               | 82.225                                | 58,9        | 135.000                   | 96,7      |
| 5     | Thị xã Phước Long                                                 | 456.151                               | 149.846                               | 32,9        | 375.000                   | 82,2      |
|       | Vốn phân cấp huyện, thị, thành phố                                | 366.651                               | 79.594                                | 21,7        | 287.000                   | 78,3      |
|       | Vốn thực hiện dự án                                               | 89.500                                | 70.252                                | 78,5        | 88.000                    | 98,3      |
| 6     | Huyện Bù Đăng                                                     | 405.315                               | 247.456                               | 61,1        | 362.000                   | 89,3      |
|       | Vốn phân cấp huyện, thị, thành phố                                | 317.315                               | 158.185                               | 49,9        | 275.000                   | 86,7      |
|       | Vốn thực hiện dự án                                               | 88.000                                | 89.271                                | 101,4       | 87.000                    | 98,9      |
| 7     | Huyện Đồng Phú                                                    | 383.369                               | 284.772                               | 74,3        | 364.000                   | 94,9      |
|       | Vốn phân cấp huyện, thị, thành phố                                | 189.078                               | 91.004                                | 48,1        | 170.000                   | 89,9      |
|       | Vốn thực hiện dự án                                               | 194.291                               | 193.768                               | 99,7        | 194.000                   | 99,9      |
| 8     | Thị xã Chơn Thành                                                 | 462.899                               | 227.706                               | 49,2        | 420.000                   | 90,7      |
|       | Vốn phân cấp huyện, thị, thành phố                                | 338.297                               | 150.972                               | 44,6        | 300.000                   | 88,7      |
|       | Vốn thực hiện dự án                                               | 124.602                               | 76.734                                | 61,6        | 120.000                   | 96,3      |
| 9     | Huyện Bù Đốp                                                      | 528.307                               | 367.232                               | 69,5        | 480.000                   | 90,9      |
|       | Vốn phân cấp huyện, thị, thành phố                                | 414.243                               | 294.950                               | 71,2        | 367.000                   | 88,6      |
|       | Vốn thực hiện dự án                                               | 114.064                               | 72.282                                | 63,4        | 113.000                   | 99,1      |
| 10    | Huyện Hớn Quản                                                    | 437.791,5                             | 221.856                               | 50,7        | 365.000                   | 83,4      |
|       | Vốn phân cấp huyện, thị, thành phố                                | 286.407,5                             | 103.972                               | 36,3        | 225.000                   | 78,6      |
|       | Vốn thực hiện dự án                                               | 151.384                               | 117.884                               | 77,9        | 140.000                   | 92,5      |
| 11    | Huyện Bù Gia Mập                                                  | 382.991,5                             | 209.387                               | 54,7        | 370.000                   | 96,6      |
|       | Vốn phân cấp huyện, thị, thành phố                                | 271.066,5                             | 98.030                                | 36,2        | 260.000                   | 95,9      |
|       | Vốn thực hiện dự án                                               | 111.925                               | 111.357                               | 99,5        | 110.000                   | 98,3      |
| 12    | Huyện Phú Riềng                                                   | 350.438                               | 168.063,0                             | 48,0        | 325.000                   | 92,7      |
|       | Vốn phân cấp huyện, thị, thành phố                                | 220.438                               | 88.057                                | 39,9        | 200.000                   | 90,7      |
|       | Vốn thực hiện dự án                                               | 130.000                               | 80.006                                | 61,5        | 125.000                   | 96,2      |
| 13    | Các đơn vị khác                                                   | 626.865                               | 312.439                               | 49,8        | 512.171                   | 81,7      |
| 13.1  | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh                                           | 15.000                                | 10.858                                | 72,4        | 15.000                    | 100,0     |
| 13.2  | Công an tỉnh                                                      | 24.800                                | 16.315                                | 65,8        | 24.000                    | 96,8      |
| 13.4  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                             | 32.497                                | 11.549                                | 35,5        | 28.000                    | 86,2      |
| 13.5  | Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh | 183.659                               | 124.673                               | 67,9        | 150.000                   | 81,7      |
| 13.6  | Sở Tài chính                                                      | 16.640                                | -                                     | 0,0         | 16.640                    | 100       |
| 13.7  | Sở Y tế                                                           | 40.000                                | -                                     | 0,0         |                           | 0         |
| 13.8  | Sở Xây dựng                                                       | 70.600                                | 35.000                                | 49,6        | 53.000                    | 75        |
| 13.9  | Đài PTTH và Báo Bình Phước                                        | 88.500                                | 47.583                                | 53,8        | 78.298                    | 88        |
| 13.10 | Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh                                 | 53.932                                | 36.961                                | 68,5        | 53.000                    | 98        |
| 13.11 | Sở Thông tin và Truyền thông                                      | 30.000                                | 29.122                                | 97,1        | 30.000                    | 100       |
| 13.12 | Chi cục Kiểm lâm                                                  | 10.000                                | 378                                   | 3,8         | 5.000                     | 50        |
| 13.13 | Ban Dân tộc                                                       | 14.655                                | -                                     | 0,0         | 14.000                    | 95,5      |
| 13.14 | Sở Giao thông vận tải                                             | 21.273                                | -                                     | 0,0         | 21.000                    | 98,7      |
| 13.15 | Ban Quản lý khu kinh tế                                           | 13.994                                | -                                     | 0,0         | 13.000                    | 92,9      |
| 13.16 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                   | 599                                   | -                                     | 0,0         | 599                       | 100       |
| 13.17 | Tỉnh đoàn                                                         | 51                                    | -                                     | 0,0         | 21                        | 41        |
| 13.18 | Sở Lao động, Thương binh và xã hội                                | 613                                   | -                                     | 0,0         | 613                       | 100       |
| 13.19 | Liên minh Hợp tác xã tỉnh                                         | 10.052                                | -                                     | 0,0         | 10.000                    | 99,5      |

**BIỂU 4****TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI NGÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**

(Kèm theo Báo cáo số 364 /BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| STT              | Ngành lĩnh vực                                                                              | Kế hoạch điều<br>chỉnh giữa năm<br>2022 | Thực hiện giải<br>ngân 10 tháng<br>năm 2022 | Tỷ lệ       |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|
| 1                | Công nghiệp                                                                                 | 128.885                                 | 106.166                                     | 82,4        |
| 2                | Giao thông vận tải & Hạ tầng đô thị                                                         | 4.202.263                               | 2.131.442                                   | 50,7        |
| 3                | Y tế                                                                                        | 864.355                                 | 364.521                                     | 42,2        |
| 4                | Giáo dục và Đào tạo                                                                         | 998.979                                 | 519.170                                     | 52,0        |
| 5                | Văn hóa - Xã hội                                                                            | 234.291                                 | 169.865                                     | 72,5        |
| 6                | Quốc phòng - An ninh                                                                        | 93.732                                  | 64.134                                      | 68,4        |
| 7                | Quản lý nhà nước                                                                            | 32.497                                  | 11.549                                      | 35,5        |
| 8                | Nông nghiệp, thủy lợi                                                                       | 72.000                                  | 27.710                                      | 38,5        |
| 9                | Chương trình MTQG Xây dựng NTM                                                              | 617.445                                 | 243.964                                     | 39,5        |
| 10               | Chương trình MTQG phát triển kinh tế- xã hội<br>vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. | 172.060                                 | -                                           | 0,0         |
| 11               | Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững                                                       | 64.876                                  | 34.272                                      | 52,8        |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                             | <b>7.481.382</b>                        | <b>3.744.635</b>                            | <b>50,1</b> |

